

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN
HUDLAND

Số : 2073 / HUDLAND

V/v : Thông báo kết quả kiểm toán

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v: Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản
HUDLAND

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Hudland**
2. Trụ sở chính: Tầng 05 tòa nhà Hudbuilding – số 364, đường Ngô Gia Tự - phường Đức Giang - quận Long Biên – Hà Nội
3. Điện thoại: 043.6523864 - số Fax: 043.6523864
4. Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng
5. Mã chứng khoán: **HLD**
6. Loại CBTT: 24h
7. **Nội dung công bố thông tin:**

Công bố thông tin về kết quả và kiến nghị của Kiểm toán nhà nước với Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hudland.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTE;
- Lưu VP.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

GIÁM ĐỐC



Phạm Cao Sơn

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

Kính gửi: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Hudland.

Thực hiện Quyết định số 914/QĐ - KTNN ngày 13/6/2016 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị, Tổ Kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán tại Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển bất động sản Hudland từ ngày từ ngày 20/7/2017 đến ngày 01/8/2017. Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được hoàn thành thông qua và ký với đơn vị ngày 01/8/2017.

Trên cơ sở kết quả kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các kết quả kiểm toán về số liệu, nhận xét, đánh giá được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được ký với đơn vị ngày 01 tháng 8 năm 2017 và xác nhận số liệu theo phụ lục số 01/BBKT- DN, sau đây là kết luận chủ yếu:

- Quản lý nợ phải thu, phải trả: Đơn vị đã thực hiện mở sổ kế toán theo dõi các khoản nợ phải thu, phải trả, phân loại tuổi nợ theo quy định. Tuy nhiên, việc đối chiếu công nợ chưa đầy đủ, một số chỉ tiêu còn thấp hoặc chưa được đối chiếu:

+ Nợ phải thu khách hàng tỷ lệ đối chiếu đạt: 9% (16.224 tr.đ/181.791 tr.đ); Trả trước người bán đạt: 80,5% (28.235 tr.đ/35.056 tr.đ); Các khoản phải thu khác đạt: 0% (0 tr.đ/3.095tr.đ);

Phần lớn các khoản công nợ phải thu của khách hàng chủ yếu là khoản nợ của khách hàng ký hợp đồng mua nhà chờ làm sổ đỏ và khách hàng chậm thanh toán tiền nhà số tiền 166.792 tr.đ, trong đó số nợ đã quá hạn so với hợp đồng chưa được thanh toán không có đối chiếu là 95.818 tr.đ, bao gồm quá hạn từ 2 đến 3 năm là 56.775, quá hạn 1 năm 39.043 tr.đ, tuy nhiên đến thời điểm kiểm toán khoản công nợ quá hạn trên còn nợ 69.416 tr.đ.

+ Phải trả người bán ngắn hạn đạt 88,5% (12.918 tr.đ/14.585 tr.đ); Người mua trả tiền trước ngắn hạn đạt 0% (0tr.đ /1.081tr.đ); Phải trả ngắn hạn khác đạt 0% (0 tr.đ/4.065 tr.đ).

- Công ty đã nộp đầy đủ kịp thời thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước, tuy nhiên còn phải nộp khoản thuế do kiểm toán phát hiện tăng 1.891.453.515đ.

II. KIẾN NGHỊ**1. Đối với Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển bất động sản Hudland**

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước.

1.2. Về xử lý tài chính: Nộp thuế TNDN vào ngân sách nhà nước do kiểm toán phát hiện 1.891.453.515 đồng.

1.3 Về công tác quản lý: Tăng cường công tác đối chiếu, xác định các khoản nợ phải thu, phải trả; đôn đốc các khoản nợ phải thu kịp thời với điều kiện hợp đồng đã ký.

2. Đối với Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị

Thông qua người đại diện phần vốn Nhà nước, chỉ đạo và đôn đốc Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển bất động sản Hudland thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước;

Đề nghị Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển bất động sản Hudland chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị (HUD) để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V, địa chỉ 111 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội trước ngày 31/12/2017. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do).

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước về nộp ngân sách nhà nước, đề nghị ghi rõ trên chứng từ: Nội dung kiến nghị (nộp ngân sách nhà nước về thuế TNDN) số tiền 1.891.453.515 đồng thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2016 tại Báo cáo kiểm toán phát hành kèm theo Công văn số 506/KTNN-TH ngày 11 tháng 10 năm 2017 tại Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị. Trong đó, các trường hợp thực hiện kiến nghị nộp NSNN phải đồng thời ghi rõ nộp NSNN theo Công văn số 959/KTNN-CNV ngày 11/10/2017 của Kiểm toán nhà nước gửi kho bạc nhà nước thành phố Hà Nội trên chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch.

Thông báo này gồm 02 trang, từ trang 01 đến trang 02 và các phụ lục 01/HSKT-KTNN; 01b/HSKT-KTNN; 02/HSKT-KTNN; là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT Tổng công ty HUD;
- Vụ Tổng hợp;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN Chuyên ngành V;
- Lưu: ĐKT, VT.

TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH V



Lê Huy Trọng

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC NĂM 2017**

**Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý
sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2016, tại Công ty cổ phần
Đầu tư và Phát triển bất động sản Hudland**

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Thuế TNDN
1	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển bất động sản Hudland	0102340326	1.891.453.515	1.891.453.515

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC NĂM 2017**

**Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý
sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2016, tại Công ty cổ phần
Đầu tư và Phát triển bất động sản Hudland**

Đơn vị tính: đồng

ST T	Đơn vị/chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh lý do	Ghi chú
I	Thuế TNDN	1.891.453.515		
1	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển bất động sản Hudland	1.891.453.515	Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN)	
-		- 2.949.194.201	Do xác định lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận DA Liên kê Bắc Ninh. Lợi nhuận giảm 14.745.971.006 đ	
-		- 382.001.386	Do xác định lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận DA Vân Canh. Lợi nhuận giảm 1.910.006.930đ	
-		- 362.460.119	Do xác định lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận DA HH05. Lợi nhuận giảm 1.812.300.596đ	
-		- 175.198.315	Do xác định lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận DA Biệt thự Bắc Ninh. Lợi nhuận giảm 875.991.577đ	
-		5.855.900.888	Do kết chuyển quá giá vốn DA CT 17 Việt Hưng. Lợi nhuận tăng 29.279.504.441 đ	
-		- 95.593.352	Do giảm công nợ khách hàng tự thực hiện DA Liên kê, Biệt thự Bắc Ninh. Lợi nhuận giảm 477.966.759đ	

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 31/12/2016

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	549.263.880.960	563.220.713.502	13.956.832.542
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	83.789.625.762	83.789.625.762	-
1. Tiền	111	1.450.519.936	1.450.519.936	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	82.339.105.826	82.339.105.826	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	28.627.796.567	28.627.796.567	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	28.627.796.567	28.627.796.567	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	239.943.772.131	239.418.008.696	(525.763.435)
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	181.791.606.693	181.265.843.258	(525.763.435)
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	35.056.214.856	35.056.214.856	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	20.000.000.000	20.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.095.950.582	3.095.950.582	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	193.433.039.706	207.915.635.683	14.482.595.977
1. Hàng tồn kho	141	193.433.039.706	207.915.635.683	14.482.595.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.469.646.794	3.469.646.794	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.449.322.809	3.449.322.809	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20.323.985	20.323.985	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	137.023.072.603	137.023.072.603	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-

6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	5.112.013.607	5.112.013.607	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.101.180.274	5.101.180.274	-
- Nguyên giá	222	9.087.947.543	9.087.947.543	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3.986.767.269)	(3.986.767.269)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10.833.333	10.833.333	-
- Nguyên giá	228	65.000.000	65.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(54.166.667)	(54.166.667)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	128.919.868.622	128.919.868.622	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	128.919.868.622	128.919.868.622	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.500.000.000	2.500.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2.500.000.000	2.500.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	491.190.374	491.190.374	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	491.190.374	491.190.374	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VPTT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270	686.286.953.563	700.243.786.105	13.956.832.542
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	220.854.130.510	227.245.148.994	6.391.018.484
I. Nợ ngắn hạn	310	121.549.673.221	127.940.691.705	6.391.018.484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.585.136.316	14.585.136.316	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.081.714.263	1.081.714.263	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.533.427.794	5.377.084.633	1.843.656.839
4. Phải trả người lao động	314	2.466.700.001	2.466.700.001	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.558.406.389	24.105.768.034	4.547.361.645
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.065.176.822	4.065.176.822	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn	320	67.441.214.227	67.441.214.227	-

hạn				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	8.817.897.409	8.817.897.409	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	99.304.457.289	99.304.457.289	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	99.304.457.289	99.304.457.289	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	465.432.823.053	472.998.637.111	7.565.814.058
I. Vốn chủ sở hữu	410	465.432.823.053	472.998.637.111	7.565.814.058
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	200.000.000.000	200.000.000.000	-
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a	200.000.000.000	200.000.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	210.832.092.113	210.832.092.113	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	54.600.730.940	62.166.544.998	7.565.814.058
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	10.028.865.230	10.028.865.230	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	44.571.865.710	52.137.679.768	7.565.814.058
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	686.286.953.563	700.243.786.105	13.956.832.542

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG		13.956.832.542 đ
(1) Phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm		525.763.435 đ
Do giảm công nợ khách hàng tự thực hiện phần hoàn thiện DA Liên kê, Biệt thự Bắc Ninh		525.763.435 đ
(2) Hàng tồn kho tăng		14.482.595.977 đ
* Tăng:		29.279.504.441 đ
Do kết chuyển quá giá vốn DA CT 17 Việt Hưng		29.279.504.441 đ
* Giảm:		14.796.908.464 đ
- Do xác định lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận DA Liên kê Bắc Ninh		12.589.760.257 đ
- Do xác định lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận DA Vân Canh		1.705.780.575 đ
- Do xác định lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận DA Biệt thự Bắc Ninh		501.367.632 đ
NGUỒN VỐN TĂNG		13.956.832.542 đ
(1) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng		1.843.656.839 đ
* Tăng: Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN)		1.891.453.515 đ
* Giảm:		47.796.676 đ
Giải thích tại biểu thuế.		47.796.676 đ
(2) Chi phí phải trả ngắn hạn tăng		4.547.361.645 đ
- Do trích trước chi phí vào giá vốn xác định lại tương ứng với doanh thu đã ghi nhận DA liên kê Bắc Ninh		2.156.210.749 đ
- Do trích trước chi phí vào giá vốn xác định lại tương ứng với doanh thu đã ghi nhận DA HH05		1.812.300.596 đ
- Do trích trước chi phí vào giá vốn xác định lại tương ứng với doanh thu đã ghi nhận DA Biệt thự Bắc Ninh		374.623.945 đ
- Do trích trước chi phí vào giá vốn xác định lại tương ứng với doanh thu đã ghi nhận DA Vân Canh		204.226.355 đ
(3) LNST chưa phân phối kỳ này tăng		7.565.814.058 đ
Do kết quả kiểm toán thay đổi.		7.565.814.058 đ

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	125.173.079.376	124.695.112.617	(477.966.759)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng, CCDV	10	125.173.079.376	124.695.112.617	(477.966.759)
4. Giá vốn hàng bán	11	53.330.672.880	43.395.438.548	(9.935.234.332)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	71.842.406.496	81.299.674.069	9.457.267.573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.115.334.520	10.115.334.520	-
7. Chi phí tài chính	22	4.788.380.694	4.788.380.694	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.788.380.694	4.788.380.694	-
8. Chi phí bán hàng	24	858.533.424	858.533.424	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18.842.890.107	18.842.890.107	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	57.467.936.791	66.925.204.364	9.457.267.573
11. Thu nhập khác	31	491.327	491.327	-
12. Chi phí khác	32	226.981.711	226.981.711	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(226.490.384)	(226.490.384)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	57.241.446.407	66.698.713.980	9.457.267.573
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12.669.580.697	14.561.034.212	1.891.453.515
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	44.571.865.710	52.137.679.768	7.565.814.058
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2.229	2.607	378

* Nguyên nhân chênh lệch:

- (1) **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm** **477.966.759 đ**
 Do giảm công nợ khách hàng tự thực hiện DA Liên kê, Biệt thự Bắc Ninh **477.966.759 đ**
- (2) **Giá vốn hàng bán giảm** **9.935.234.332 đ**
*** Tăng:** **19.344.270.109 đ**
 - Do xác định lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận DA Liên kê Bắc Ninh **14.745.971.006 đ**
 - Do xác định lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận DA Vân Canh **1.910.006.930 đ**
 - Do xác định lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận DA HH05 **1.812.300.596 đ**
 - Do xác định lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận DA Biệt thự Bắc Ninh **875.991.577 đ**
- * Giảm:** **29.279.504.441 đ**
 Do kết chuyển quá giá vốn DA CT 17 Việt Hưng **29.279.504.441 đ**
- (3) **Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng** **1.891.453.515 đ**
 - Do doanh thu, chi phí thay đổi. **1.891.453.515 đ**

3.THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NN

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	20.323.985	20.323.985	-
1.Thuế GTGT	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	20.323.985	20.323.985	-
....			
II.Các khoản phải thu khác	-	-	-
.....			
Tổng cộng =I+II	20.323.985	20.323.985	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	3.533.427.794	5.377.084.633	1.843.656.839
1.Thuế GTGT	-	(47.796.676)	(47.796.676)
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.533.427.794	5.424.881.309	1.891.453.515
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
.....			
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
.....			
Tổng cộng =I+II	3.533.427.794	5.377.084.633	1.843.656.839
III. Thuế TN hoãn lại phải trả	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG	1.843.656.839 đ
(1).Thuế giá trị gia tăng giảm	47.796.676 đ
Do giảm công nợ khách hàng tự thực hiện DA Liên kết, Biệt thự Bắc Ninh	47.796.676 đ
(2). Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	1.891.453.515 đ
Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	1.891.453.515 đ